

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG PTDTBT TH
PA TẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	17/17	1
II	Loại phòng học	17	
1	Phòng học kiên cố	15	88,2
2	Phòng học bán kiên cố	02	11,8
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	01	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	6108	13,85 m ² /hs
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2660	6,03 m ² /hs
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	612	36 m ² /lớp
2	Diện tích thư viện (m ²)	36	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	36	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	50	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	50	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	24	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	24	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	24	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	17	1 bộ/ lớp
1.1	Khối lớp 1	03	1 bộ/ lớp
1.2	Khối lớp 2	04	1 bộ/ lớp
1.3	Khối lớp 3	03	1 bộ/ lớp

1.4	Khối lớp 4	04	1 bộ/ lớp
1.5	Khối lớp 5	03	1 bộ/ lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	18	15,5 hs/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	02	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	11	11 máy/17 lớp
5	Thiết bị khác: Bảng tương tác	04	03 bảng/17 lớp
6	Màn chiếu	10	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	36
XI	Nhà ăn	120

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	12 phòng, 350 m ²	340	1,03 m ²
XIII	Khu nội trú	900 m ²	340	2,65 m ²

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01	3		0,17	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X (lưới)	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào	X	

Mường Chà, ngày 29 tháng 8 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Thị Hòa